

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CL  
TỈNH BT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2021/DS-ST

Ngày: 10/5/2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH BT**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Hằng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Gia Ảnh.

2. Ông Đoàn Minh Tư.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Kim Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh BT tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 05 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh BT xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 231/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 04 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Kim H, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp SL, xã SĐ, huyện CL, tỉnh BT.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* ông Sử Văn N, sinh năm: 1954; địa chỉ: ấp TA, xã LT, huyện CL, tỉnh BT. Có mặt.

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc D - sinh năm 1976; địa chỉ: ấp SC, xã SĐ, huyện CL, tỉnh BT. Vắng mặt lần hai không lý do.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* ông Lê Tân H, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp SC, xã SĐ, huyện CL, tỉnh BT. Có mặt

Ông Lê Minh H, sinh năm: 1972; địa chỉ: ấp PC, xã SĐ, huyện CL, tỉnh BT. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 11,17 tháng 11 năm 2020, bản tự khai ngày 18/12/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông N trình bày:* Vào ngày 20/8/2020 bà D có mượn của bà số tiền là 450.000.000đ có làm hợp đồng mượn tiền với điều kiện là bà D tự nguyện đồng

ý giao lại giấy chứng nhận sử dụng đất mà bà D đứng tên cho bà H giữ làm tin và trả lãi xuất theo thỏa thuận, thời hạn hoàn trả tiền gốc là 20/8/2021. Nếu bà D vi phạm hợp đồng thì bà H có quyền đòi lại tiền trước thời hạn, nếu bà D không có tiền trả thì bà H có quyền khai thác, sử dụng và định đoạt thửa đất 377 tờ bản đồ số 18, diện tích 2379.2m<sup>2</sup>.

Ngày 14/9/2020 bà D, ông H và bà Hùng trao đổi thỏa thuận với nhau như sau: do trước đây bà D có nợ ông Hiếu 200.000.000đ và ông H có nợ bà H 200.000.000đ. Do đó, để thuận lợi cho việc trả nợ giữa đôi bên thì ông H đồng ý chuyển giao phần nợ này, tức là bà D sẽ nợ bà H 200.000.000đ và đồng ý trả bà H chứ không còn nợ ông H việc thỏa thuận này có làm giấy tay thỏa thuận.

Ngày 26/9/2020 vợ chồng bà D có trao đổi với bà H là cho bà D mượn lại sổ đỏ để bà D đi vay tiền về trả tất số nợ trên cho bà H, nhưng khi đã giao trả lại sổ đỏ cho bà D thì bà D không trả số nợ trên cho bà H là đã vi phạm hợp đồng. Vì vậy, nay bà H yêu cầu bà D, ông H phải liên đới trả cho bà H số tiền là 700.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo lãi xuất 1.6% tháng, tính từ ngày 26/9/2020 đến nay.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 50.000.000đ do bà D hứa mà chưa thực hiện. Chỉ yêu cầu bà D, ông H liên đới trả cho bà H 650.000.000đ tiền gốc và yêu cầu tính lãi theo lãi suất 1,6% tháng tính từ ngày 26/09/2020 đến nay là 55.423.000đ. Tổng cộng yêu cầu bà D, ông H trả 705.000.000đ nhưng bà D thừa nhận nợ 700.000.000đ và vì tình nghĩa thiếu cháu nên bà H sẽ bớt cho bà D 5.000.000đ tiền lãi chỉ yêu cầu bà D ông H trả cho bà H là 700.000.000đ.

Bị đơn bà D vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai đề ngày 22/02/2021 thì bà D thừa nhận là có nợ bà H tổng cộng số tiền 700.000.000đ, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin trả dần mỗi năm là 30.000.000đ đến khi tất nợ.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông H) trình bày: ông không biết việc vợ ông nợ bà H bao nhiêu tiền, nhưng nay ông biết ông cũng đồng ý cùng vợ ông là bà D có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà H, do hoàn cảnh hiện tại của ông quá khó khăn và vợ ông còn nợ nhiều người khác nữa, nên Hội đồng xét xử xem xét cho ông bà trả dần 30.000.000đ/năm.

*Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 12/01/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm ông H trình bày:* vào ngày 14.9.2020 ông với bà H, bà D có trao đổi thỏa thuận sang nhượng tiền với lý do là ông có nợ bà H 200.000.000đ, bà D thì nợ ông 400.000.000đ. Vì vậy, ông với bà D, bà H mới thống nhất làm giấy tay chuyển nhượng tiền vào ngày 14/9/2020 các bên đã tự nguyện ký vào đơn. Nay bà H kiện bà D đó là quyền của bà H ông không có ý kiến hay khiếu nại và cũng không yêu cầu bà D phải có trách nhiệm trả cho ông 200.000.000đ vì phần này ông đã chuyển giao nợ cho bà H.

\* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 50.000.000đ vì nguyên đơn rút đơn.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà D, ông H liên đới trả cho bà H số tiền gốc là 650.000.000đ và buộc bà D, ông H phải chịu lãi xuất theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là không quá 10%/năm tức 0.833%/tháng, tính từ ngày 26/9/2020.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn 700.000.000đ; bị đơn bà D có nơi cư trú tại ấp SC, xã SĐ, huyện CL, tỉnh BT nên đây là vụ kiện “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CL.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không lý do nên Tòa tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo qui định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: theo đơn khởi kiện bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D và ông H liên đới trả cho bà H là 700.000.000đ, đồng thời cung cấp chứng cứ là giấy tay “hợp đồng mượn tiền” đề ngày 20/8/2020 và giấy đảm bảo đề ngày 26/9/2020 có chữ ký của người cho vay bà H và người vay là bà D. Tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bà D, ông H liên đới trả số nợ gốc 650.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo lãi xuất 1,6% tính từ ngày 26/9/2020 đến nay là 55.423.000đ. Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 50.000.000đ.

[2.1] Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn bà H là có cơ sở, bởi lẽ tại bản tự khai đề ngày 22/02/2021 bà D thừa nhận có nợ bà H là 700.000.000đ, cũng như tại phiên tòa hôm nay thì ông H (chồng bà D) đã thừa nhận bản tự khai bà D viết và ký tên là đúng của bà D. Đồng thời, tại biên bản xác minh ngày 17/03/2021; ngày 02/4/2021 thì ông H, chị D là chồng và con bà D vẫn thừa nhận là bà D có nợ bà H số nợ trên, nên đây là những tình tiết không cần phải chứng minh theo qui định tại điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Xét thấy, việc đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu đối với số tiền 50.000.000đ là tự nguyện và phù hợp với qui định của pháp luật nên ghi nhận.

[2.3] Tại bản tự khai đề ngày 22/02/2021 và tại phiên tòa: bà D, ông H nại rằng bà D có đóng lãi cho bà H 13 tháng tiền lãi, nhưng ông bà không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở để xem xét.

[2.4] Trong quá trình giải quyết án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều không xác định được lãi xuất theo thỏa thuận là bao nhiêu, không có chứng cứ để chứng minh lãi suất đã nhận hàng tháng là bao nhiêu, cũng như có việc đóng lãi hay không mà nguyên đơn thì không thừa nhận việc bị đơn có đóng lãi cho nguyên đơn, cho nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi là có căn cứ. Tuy nhiên, việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo lãi xuất 1,6%/tháng là không phù hợp mà chỉ có căn cứ tính lãi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là không quá 10%/năm (tức 0.833%/tháng), thời hạn tính từ ngày 26/9/2020 từ khi giao kết lại nhưng bà D không trả lãi đến thời điểm xét xử đối với số tiền gốc 650.000.000đồng là phù hợp.

[2.5] Tại phiên tòa ông H cho rằng ông không biết việc bà D vay mượn tiền của bà H, nhưng vợ ông đã thừa nhận nợ và ông bà vẫn còn là vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên ông cũng đồng ý liên đới với vợ ông trả nợ cho bà H theo yêu cầu của nguyên đơn. Xét thấy, việc ông H đồng ý liên đới cùng vợ ông là bà D trả nợ cho bà H là tự nguyện và cũng phù hợp với qui định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình nên ghi nhận. Ngoài ra, ông H cũng xác nhận hiện tại thì bà H không có canh tác trên đất hay giữ sổ đỏ của ông với bà D, ông H không có yêu cầu gì khác trong vụ kiện này nên Tòa không đặt ra để xem xét.

[3] Từ các căn cứ trên, xét thấy lời đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện CL, tỉnh BT là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo qui định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 217 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Lê Tấn H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị Kim H số gốc 650.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 26/9/2020 đến nay là  $0.833\% \times 650.000.000\text{đ} \times 7 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 40.282.500\text{đ}$ . Tổng cộng

buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Lê Tấn H phải liên đới trả cho bà Võ Thị Kim H số tiền gốc + lãi là 690.282.500đồng (Sáu trăm chín mươi triệu hai trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền là 50.000.000đồng do nguyên đơn tự nguyện rút đơn tại phiên tòa.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Lê Tấn H phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 34.514.000đồng.

Hoàn trả lại cho bà Võ Thị Kim H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.672.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004518, ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh BT.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Phòng KTNV-TAND tỉnh BT;
- VKSND huyện CL;
- Chi cục T.H.A DS CL;
- Các đương sự;
- Lưu HSV A+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**LÊ THI THÚY HẰNG**



